



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là công ty cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009, thay đổi lần thứ 9 ngày 03/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông An Ninh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Mạch	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Văn Hồng Sơn

Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



Số : 565/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển*

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển, được lập ngày 18 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.9 và V.13 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã ký kết hợp đồng 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 để thuê lại đất tại Khu B – Khu công nghiệp Bim Sơn – Thanh Hóa. Do còn nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai hợp đồng nên Công ty CP Phân Lân Nung chảy Văn Điển vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất công ty thuê lại của Công ty HUD4.

Ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và được Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn thụ lý.

Ngày 14/06/2022, Công ty CP Phân Lô nung chày Văn Điền và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã ký biên bản thỏa thuận thống nhất chấm dứt Hợp đồng 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 theo phương thức tuyên bố hợp đồng vô hiệu, giải quyết hợp đồng vô hiệu và ký lại hợp đồng thuê đất mới.

Ngày 24/06/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Phân Lô nung chày Văn Điền đã thông qua định hướng giải quyết các vấn đề liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất số 05/HĐTĐ-HUD4 theo biên bản thỏa thuận giữa hai bên tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT.

Tuy nhiên, việc chấm dứt hợp đồng và giải quyết các hậu quả pháp lý liên quan được thực hiện theo phán quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Phân lô Nung chày Văn Điền cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 01/03/2022 với cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ là không thể đánh giá tình hình thực hiện dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa cũng như giá trị có thể thực hiện của dự án này do Công ty CP Phân lô Văn Điền và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn vướng mắc liên quan đến việc làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại khu B- Khu công nghiệp Bim Sơn – Thanh Hóa; ngày 2/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện công ty HUD4 và được tòa án Nhân dân Thành phố Thanh Hóa thụ lý.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		534.487.006.727	563.957.851.345
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	162.653.690.176	135.332.039.404
111	1. Tiền		92.653.690.176	85.332.039.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	60.000.000.000	60.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		69.655.580.348	16.046.993.788
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	60.677.595.885	2.068.886.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	11.397.198.402	14.022.078.618
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.002.013.514	1.922.100.170
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(5.562.041.428)	(3.106.885.228)
140	IV. Hàng tồn kho	8	236.073.502.122	326.327.725.085
141	1. Hàng tồn kho		236.073.502.122	326.327.725.085
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.104.234.081	26.251.093.068
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.175.324.509	21.247.454.562
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.926.844.239	5.003.638.506
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	10	2.065.333	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.318.726.380	102.656.996.917
220	II. Tài sản cố định		10.079.641.470	12.206.514.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.830.136.387	11.870.351.151
222	- Nguyên giá		186.080.600.124	186.185.682.512
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(176.250.463.737)	(174.315.331.361)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	249.505.083	336.163.684
228	- Nguyên giá		34.817.662.000	34.829.662.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.568.156.917)	(34.493.498.316)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	26.376.254.311	24.416.823.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.376.254.311	24.416.823.740
260	VI. Tài sản dài hạn khác		65.862.830.599	66.033.658.342
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	65.862.830.599	66.033.658.342
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		636.805.733.107	666.614.848.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		172.865.919.646	203.303.815.310
310	I. Nợ ngắn hạn		172.865.919.646	203.303.815.310
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.739.005.116	57.905.309.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.389.978.138	77.815.793.054
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	12.585.834.640	2.713.040.710
314	4. Phải trả người lao động		29.609.687.713	17.122.911.144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	27.423.190.981	1.296.374.229
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	39.816.895.772	45.554.781.766
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	11.829.864.000	
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.471.463.286	895.604.578
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		463.939.813.461	463.311.032.952
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	463.939.813.461	463.311.032.952
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		54.599.878.984	53.620.567.187
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.404.554.477	29.755.085.765
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.341.639.060	1.774.748.697
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.062.915.417	27.980.337.068
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		636.805.733.107	666.614.848.262

Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Sen
Kế toán trưởng

Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	664.266.946.652	592.238.048.650
02	2. Các khoản giảm trừ	2	9.444.950.000	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		654.821.996.652	592.238.048.650
11	4. Giá vốn hàng bán	3	470.873.748.745	451.299.008.594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		183.948.247.907	140.939.040.056
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4	2.794.865.848	1.189.236.357
22	7. Chi phí tài chính	5	695.083.927	336.440.091
25	8. Chi phí bán hàng	6	126.906.700.591	102.480.497.963
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6	23.635.427.034	19.076.420.554
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		35.505.902.203	20.234.917.805
31	11. Thu nhập khác	7	22.262.442	25.297.041
32	12. Chi phí khác	8	359.631.259	150.215.731
40	13. Lợi nhuận khác		(337.368.817)	(124.918.690)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.168.533.386	20.109.999.115
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9	7.105.617.969	4.052.042.969
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.062.915.417	16.057.956.146
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	745,06	426,33
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		745,06	426,33

Tomy

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Sen
Kế toán trưởng

Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	35.168.533.386	20.109.999.115
02	- Khấu hao TSCĐ	2.009.790.977	1.714.416.894
03	- Các khoản dự phòng	2.455.156.200	7.012.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.859.505)	(3.092.448)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.471.593.198)	(1.157.713.217)
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	37.160.027.860	27.675.610.344
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(56.338.453.826)	(37.959.893.920)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	90.254.222.963	154.385.076.881
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(42.313.703.659)	(15.909.015.045)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	20.242.957.796	16.986.681.826
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.463.015.307)	(3.894.429.584)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.375.800.000)	(1.036.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.166.235.827	140.247.830.502
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.842.348.183)	(112.525.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(30.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	30.000.000.000	20.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.821.033.198	803.853.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	978.685.015	(29.308.671.783)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.825.129.575)	(29.455.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.825.129.575)	(29.455.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	27.319.791.267	110.909.703.519
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	135.332.039.404	41.136.800.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	1.859.505	3.092.448
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	162.653.690.176	152.049.596.712

Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Sen

Nguyễn Thị Sen
Kế toán trưởng



Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là công ty cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009, thay đổi lần thứ 9 ngày 03/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán và VAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến ngày 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng

dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
 - + Đối với khoản mục được phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - + Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - + Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....

+ Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

+ Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Bản quyền bằng sáng chế	20 năm

Phần mềm

03 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ liên đới hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Tiền mặt	2.880.204.871		2.961.464.299	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.773.485.305		82.370.575.105	
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	70.000.000.000		50.000.000.000	
Cộng	162.653.690.176		135.332.039.404	

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	19.931.076.772	-
Công ty Cổ Phần XNK Phân bón Minh Tân	37.214.615.860	-
Hoàng Văn Định	1.012.995.200	1.029.995.200
Các khách hàng khác	2.518.908.053	1.038.891.053
Cộng	60.677.595.885	2.068.886.253

Ghi chú: Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.2

4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	1.387.000.000	1.387.000.000
Công ty TNHH XNK Sóng Thần	7.063.854.000	10.923.854.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	969.824.215	969.824.215
Các nhà cung cấp khác	1.976.520.187	741.400.403
Cộng	11.397.198.402	14.022.078.618

Ghi chú: Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.2

5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc (*)	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
Cộng	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)

(*) Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/07/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản sau:

- Thời hạn vay 01 năm;
- Lãi suất cho vay 0,7%/tháng, lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/ tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán.
- Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc ra tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 06/03/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 đồng, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 đồng. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 đồng. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận lãi của khoản nợ trên.

6 . Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	777.835.736	-	212.057.335	-
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	12.465.474	-	-	-
Phải thu khác				
<i>Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>717.540.000</i>	<i>-</i>	<i>1.066.980.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNCN của cán bộ công nhân viên</i>	<i>222.537.628</i>	<i>-</i>	<i>426.853.847</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>111.634.676</i>	<i>-</i>	<i>56.208.988</i>	<i>-</i>
Cộng	2.002.013.514	-	1.922.100.170	-

7 . Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi:				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	351.831.332	-
Công ty CP TM Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
Công ty CP vật tư Nông nghiệp Bình Dương (1)	377.625.324	-	377.625.324	-
Công ty TNHH T và H (2)	106.136.774	-	106.136.774	-
Hoàng Văn Định	1.029.995.200	-	1.029.995.200	-
<i>Cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty TNHH XNK Sóng Thần	2.455.156.200	-		
Cộng	5.562.041.428	-	3.106.885.228	-

(1) Công ty đã kiện Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương ra tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển số tiền nợ gốc là 546.977.261 đồng, số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 đồng. Ngày 08/05/2018, Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển đã gửi Văn bản số 460/PL-KH đến chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/05/2018, Chi cục thi hành án dân sự Thủ Dầu Một đã gửi công văn trả lời Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển về việc Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả nợ gốc là 546.977.261 đồng, không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương đã thanh toán được một phần số nợ gốc.

(2) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến ngày 30/10/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến 15/07/2010. Theo bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/03/2012 V/v tranh chấp hợp đồng vận chuyển và thuê khoán tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên án buộc Công ty TNHH T&H phải trả Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển số tiền 199.989.289 đồng. Tính đến nay, Công ty TNHH T&H đã thanh toán một phần cho Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển.

8 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.346.840.192	-	-	-
Nguyên vật liệu	117.786.993.462	-	145.601.779.874	-
Công cụ, dụng cụ	803.282.150	-	825.253.523	-
Chi phí SXKD dở dang	18.301.719.082	-	56.371.300.194	-
Thành phẩm	36.739.646.843	-	12.069.389.556	-
Hàng hóa	827.673.320	-	849.618.320	-
Hàng gửi đi bán	53.267.347.073	-	110.610.383.618	-
Cộng	236.073.502.122	-	326.327.725.085	-

9 . Chi phí trả trước	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.175.324.509		21.247.454.562	
Chi phí vận chuyển, thuê kho, bốc xếp cho hàng tồn kho chưa tiêu thụ		-		19.854.201.782
Chi phí trả trước khác	1.175.324.509		1.393.252.780	
b) Chi phí trả trước dài hạn	65.862.830.599		66.033.658.342	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.735.091.165		2.895.023.355	
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bim Sơn (dự án nhà máy Lân Thanh hóa) (*)	62.722.076.233		62.722.076.233	
Chi phí phát sinh của dự án nhà máy NPK Thái Bình	250.046.012		204.125.902	
Chi phí trả trước khác	155.617.189		212.432.852	
Cộng	66.632.491.907		86.864.554.150	

(*) Công ty đã ký hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng 50 năm tương ứng với diện tích bàn giao là 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Phân lân Văn Điển với diện tích là 227.070 m². Công ty còn vướng mắc với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Tỉnh Thanh hóa chuyển đổi từ hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" sang " Thuê đất trả tiền hàng năm, hoặc trả tiền 1 lần" nên công ty HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của Khu đất.

- Do tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích đất thuê có thay đổi từ diện tích thực nhận theo bàn giao giữa công ty và HUD4 xuống còn 225.421,1 m²

Công ty đang ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng theo giá trị hóa đơn GTGT công ty HUD4 đã xuất.

Ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và được Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn thụ lý.

Ngày 14/06/2022, Công ty CP Phân Lân nung chảy Văn Điển và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã ký biên bản thỏa thuận thống nhất chấm dứt Hợp đồng 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 theo phương thức tuyên bố hợp đồng vô hiệu, giải quyết hợp đồng vô hiệu và ký lại hợp đồng thuê đất mới.

Ngày 24/06/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Phân Lân nung chảy Văn Điển đã thông qua định hướng giải quyết các vấn đề liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất số 05/HĐTĐ-HUD4 theo biên bản thỏa thuận giữa hai bên tại Nghi quyết số 61/NQ-HĐQT.

Tuy nhiên, việc chấm dứt hợp đồng và giải quyết các hậu quả pháp lý liên quan được thực hiện theo phán quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn.

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	20.250.000	100.114.267	120.364.267	
Thuế XNK	222.870	2.103.765.489	2.103.988.359	
Thuế TNDN	2.463.015.307	7.105.632.929	2.463.015.307	7.105.632.929
Thuế TNCN	224.735.733	391.476.772	595.653.866	20.558.639
Thuế tài nguyên	4.816.800	23.457.600	24.465.600	3.808.800
Tiền thuê đất		5.455.834.272		5.455.834.272
Cộng	2.713.040.710	15.180.281.329	5.307.487.399	12.585.834.640

b) Phải thu

Thuế đất phi Nông nghiệp		220.320.000	220.885.333	565.333
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		47.326.000	48.826.000	1.500.000
Cộng		267.646.000	269.711.333	2.065.333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

12 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	636.500.000	34.829.662.000
- Mua trong kỳ			
- Giảm khác	-	(12.000.000)	(12.000.000)
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	624.500.000	34.817.662.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	300.336.316	34.493.498.316
- Khấu hao trong năm		74.658.601	74.658.601
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	374.994.917	34.568.156.917
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		336.163.684	336.163.684
Tại ngày cuối kỳ		249.505.083	249.505.083

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.358.162.000 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là 34.358.162.000 đồng).

13 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình nhà máy Lân Thanh Hóa (*)		24.416.823.740		24.416.823.740
Sửa chữa lớn tài sản cố định		1.959.430.571		-
Cộng		26.376.254.311		24.416.823.740

(*) Thông tin chi tiết về công trình

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển" tại khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể:

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phân Lân nung chảy Văn Điển
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng
- Từ thời bắt đầu triển khai dự án từ quý II/2015 và dự kiến hoàn thành quý II/2018

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, chấp thuận cho công ty tiếp tục giãn tiến độ dự án.

Tình trạng công trình: dự án đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty còn vướng mắc với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và được Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn thụ lý.

Ngày 14/06/2022, Công ty CP Phân Lân nung chảy Văn Điển và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã ký biên bản thỏa thuận thống nhất chấm dứt Hợp đồng 05/HĐTD-HUD4 ngày 31/05/2013 theo phương thức tuyên bố hợp đồng vô hiệu, giải quyết hợp đồng vô hiệu và ký lại hợp đồng thuê đất mới.

Ngày 24/06/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Phân Lân nung chảy Văn Điển đã thông qua định hướng giải quyết các vấn đề liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất số 05/HĐTD-HUD4 theo biên bản thỏa thuận giữa hai bên tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT.

Tuy nhiên, việc chấm dứt hợp đồng và giải quyết các hậu quả pháp lý liên quan được thực hiện theo phán quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn.

14 . Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.214.133.807	3.214.133.807	3.095.230.741	3.095.230.741
Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Ngân	5.526.351.753	5.526.351.753	781.000	781.000
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	12.047.440.617	12.047.440.617	25.201.881.876	25.201.881.876
Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	2.993.704.201	2.993.704.201	9.229.994.025	9.229.994.025
Các đối tượng khác	15.957.374.738	15.957.374.738	20.377.422.187	20.377.422.187
Cộng	39.739.005.116	39.739.005.116	57.905.309.829	57.905.309.829

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	32.616.594.864
Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	-	15.580.755.627
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	5.074.831.911	18.757.931.911
Công ty cổ phần tổng công ty Sông Gianh	2.865.000.000	-
Nguyễn Đức Tuấn	1.222.750.000	-
Các khoản khác	227.396.227	10.860.510.652
Cộng	9.389.978.138	77.815.793.054
16 . Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	27.423.190.981	1.296.374.229
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng	763.116.342	947.426.007
Chi phí phát triển thị trường	18.604.962.021	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	3.200.000.000	-
Chi phí phải trả khác	4.855.112.618	348.948.222
Cộng	27.423.190.981	1.296.374.229
17 . Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải trả ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	462.814.327	510.648.200
Bảo hiểm xã hội	-	11.003.508
Các khoản phải trả khác		
<i>Quỹ an sinh</i>	923.429.973	976.803.173
<i>Cổ tức phải trả</i>	5.775.192.782	117.846.157
<i>Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc</i>	31.839.083.006	43.717.770.211
<i>Thưởng sáng kiến</i>	500.000.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	316.375.684	220.710.517
Cộng	39.816.895.772	45.554.781.766
18 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.829.864.000	-
Cộng	11.829.864.000	-

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.806.952	24,47%	84.155.970.000	22,34%
Các cổ đông khác	31.928.803.048	8,48%	39.928.640.000	10,60%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
- Vốn góp đầu kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.825.129.575	20.715.941.400

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.599.878.984	53.620.567.187
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	57.881.778.984	56.902.467.187

20 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	53.437,01	25.900,56
- USD	53.437,01	25.900,56

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	664.266.946.652	592.238.048.650
Cộng	664.266.946.652	592.238.048.650
<i>Ghi chú: Doanh thu với các bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số VII.2</i>		
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	9.444.950.000	-
Cộng	9.444.950.000	-
3 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	470.873.748.745	451.299.008.594
Cộng	470.873.748.745	451.299.008.594
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.471.593.198	1.157.713.217
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	321.413.145	28.430.692
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.859.505	3.092.448
Cộng	2.794.865.848	1.189.236.357
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi đặt cọc	664.842.000	323.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.241.927	12.640.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
Cộng	695.083.927	336.440.091
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	732.790.605	771.388.030
Chi phí nhân công	9.013.473.898	7.103.121.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.461.173	341.719.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.126.320.462	5.728.815.666
Chi phí bằng tiền khác	8.417.380.896	5.131.376.616
Cộng	23.635.427.034	19.076.420.554

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên vật liệu	3.485.092.782	2.372.842.578
Chi phí nhân công	3.546.399.090	2.780.702.129
Chi phí khấu hao	126.480.000	126.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.707.993.858	83.152.863.928
Chi phí bằng tiền khác	24.040.734.861	14.047.609.328
Cộng	126.906.700.591	102.480.497.963

7 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	22.262.442	25.297.041
Cộng	22.262.442	25.297.041

8 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	117.082.388	-
Các khoản phạt chậm nộp và truy thu thuế	242.548.871	150.215.731
Chi phí khác	-	-
Cộng	359.631.259	150.215.731

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	35.168.533.386	20.109.999.115
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chi phí không hợp lệ	359.631.259	150.215.731
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Lợi nhuận phân chia liên doanh		
Tổng thu nhập tính thuế	35.528.164.645	20.260.214.846
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	7.105.632.929	4.052.042.969
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN	(14.960)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.105.617.969	4.052.042.969

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN</i>	28.062.915.417	16.057.956.146
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân chia cho bên liên doanh		
+ Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi		
<i>LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	28.062.915.417	16.057.956.146
<i>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</i>	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	745,06	426,33

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	372.443.948.735	275.542.491.853
Chi phí nhân công	49.688.159.395	39.495.654.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.009.790.977	1.714.416.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.509.933.463	86.350.865.568
Chi phí khác bằng tiền	49.090.691.349	29.118.429.704
Cộng	574.742.523.919	432.221.858.383

VII. Những thông tin khác

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

2 . Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác:

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Cùng công ty mẹ
Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa chất	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ

b) Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Hoàng Ngân	46.657.600.294	5.864.639.140
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	63.676.604.429	47.889.588.826
Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	89.553.600	193.130.563
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa chất	90.720.000	92.400.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.310.000.000	448.500.000
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	8.488.747.264	2.085.965.750

Bán hàng

Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	191.677.617.900	117.907.358.600
Công ty TNHH Hoàng Ngân	44.529.320	44.000.000

c) Số dư với các bên liên quan

30/06/2022	01/01/2022
VND	VND

Phải thu khách hàng

Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	19.931.076.772	-
----------------------------------	----------------	---

Người mua trả tiền trước

Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	-	32.616.594.864
----------------------------------	---	----------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.047.440.617	25.201.881.876
Công ty TNHH Hoàng Ngân	5.526.351.753	781.000
Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	90.720.000	92.400.000

Trả trước cho người bán

Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	969.824.215	969.824.215
------------------------------------------	-------------	-------------

d) Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty

Họ tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch HĐQT (từ 17/5/2021)	40.000.000	12.000.000
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT (đến 17/5/2021)	-	28.000.000
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	34.000.000	34.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên HĐQT	34.000.000	34.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	34.000.000	34.000.000
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	402.941.620	391.159.001
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/07/2021)	-	245.593.686
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	261.521.174	255.355.985
Ông An Ninh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (đến 25/04/2022)	129.873.244	198.423.918
Bà Nguyễn Thị Mịch	Trưởng Ban kiểm soát (từ 25/04/2022)	65.290.947	-
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên BKS	26.500.000	26.500.000
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên BKS	26.500.000	26.500.000
Bà Nguyễn Thị Sen	Trưởng phòng TC-KT	217.540.314	212.593.600
Bà Phùng Diệu Linh	Phụ trách quản trị - Thư ký công ty	151.139.563	143.815.877
Cộng		1.423.306.862	1.641.942.067

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	472.963.986.370	116.504.289.165	2.769.773.115	592.238.048.650
Giá vốn	351.402.302.342	97.462.389.315	2.434.316.937	451.299.008.594
Lợi nhuận gộp	121.561.684.028	19.041.899.850	335.456.178	140.939.040.056

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	508.684.505.931	145.076.683.500	1.060.807.221	654.821.996.652
Giá vốn	348.814.292.077	121.563.238.072	496.218.596	470.873.748.745
Lợi nhuận gộp	159.870.213.854	23.513.445.428	564.588.625	183.948.247.907

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	141.102.282.235	436.869.526.615	14.266.239.800	592.238.048.650

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022


Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung, Tây Nguyên, Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	134.539.787.000	468.434.344.221	51.847.865.431	654.821.996.652

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Thị Thùy Dương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Sen

Kế toán trưởng



Văn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng VND
		VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	84.259.902.846	41.487.307.296	1.418.392.430	186.185.682.512
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (phần phạt vi phạm hợp đồng)		(105.082.388)			(105.082.388)
Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	84.154.820.458	41.487.307.296	1.418.392.430	186.080.600.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	58.772.619.073	75.579.714.422	38.908.863.003	1.054.134.863	174.315.331.361
- Khấu hao trong năm	30.932.604	1.341.720.136	463.181.334	99.298.302	1.935.132.376
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	58.803.551.677	76.921.434.558	39.372.044.337	1.153.433.165	176.250.463.737
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	247.460.867	8.680.188.424	2.578.444.293	364.257.567	11.870.351.151
Tại ngày cuối kỳ	216.528.263	7.233.385.900	2.115.262.959	264.959.265	9.830.136.387

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng là 163.548.344.966 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 133.978.333.672 đồng).

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	376.653.480.000	52.866.059.491	3.281.900.000	25.284.786.813	458.086.226.304
Tăng trong kỳ	-	754.507.696	-	27.980.337.068	28.734.844.764
Tăng vốn trong kỳ	-	754.507.696	-	-	754.507.696
Lãi trong kỳ	-	-	-	27.980.337.068	27.980.337.068
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	23.510.038.116	23.510.038.116
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.510.038.116	23.510.038.116
Số dư tại 31/12/2021	<u>376.653.480.000</u>	<u>53.620.567.187</u>	<u>3.281.900.000</u>	<u>29.755.085.765</u>	<u>463.311.032.952</u>
Số dư tại 01/01/2022	376.653.480.000	53.620.567.187	3.281.900.000	29.755.085.765	463.311.032.952
Tăng trong kỳ	-	979.311.797	-	28.062.915.417	29.042.227.214
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	28.062.915.417	28.062.915.417
Phân phối lợi nhuận	-	979.311.797	-	-	979.311.797
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	28.413.446.705	28.413.446.705
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	28.413.446.705	28.413.446.705
Số dư tại 30/06/2022	<u>376.653.480.000</u>	<u>54.599.878.984</u>	<u>3.281.900.000</u>	<u>29.404.554.477</u>	<u>463.939.813.461</u>

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022. Trong đó:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển :	979.311.797
- Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi:	2.798.033.708
- Trích quỹ Thưởng người quản lý công ty:	153.625.000
- Chia cổ tức bằng tiền mặt:	24.482.476.200
Tổng	28.413.446.705

